



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCL
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Hóa

Laboratory: Chemical Testing Laboratory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

Organization: Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)

Số hiệu/ Code: VILAS 004

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa

Field : Chemical

Người quản lý: Nguyễn Anh Triết

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/ Period of
Validation: từ ngày / 02 /2026 đến ngày 08/08/2030

Địa chỉ/ Address: 49 Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: Lô C5, Đường D1, Khu CN Cát Lái, Phường Cát Lái,
Thành phố Hồ Chí Minh
Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward,
Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (84-61) 383 6212

Email: rq.tn@quatest3.com.vn

Website: www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Hóa chất , phụ gia thực phẩm <i>Chemicals, food additive</i>	Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-insoluble matter Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Water- insoluble matter
2.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong acid Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid-insoluble matter Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Acid- insoluble matter
3.		Xác định hàm lượng cặn không bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of non-volatile residue Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Non- volatile residue
4.		Xác định hàm lượng mất khi sấy Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on drying Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 6469:2010 TCVN 8900-1:2012 FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Loss on drying FCC 14, 2024 - Appendix IIC USPNF 2024 – Loss on drying
5.		Xác định hàm lượng mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Loss on ignition FCC 14, 2024 - Appendix IIC USPNF 2024 - Loss on ignition
6.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Total ash

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Hóa chất ,phụ gia thực phẩm <i>Chemicals, food additive</i>	Xác định hàm lượng tro sulphate Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfated ash content Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Sulfated of ash
8.		Thử giới hạn các chất hữu cơ clo hóa <i>Chlorinated organic compounds limit test</i>		FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 – Chlorinated
9.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid - insoluble ash content Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Acid –insoluble ash
10.		Xác định hàm lượng chất chiết trong ether Phương pháp khối lượng <i>Determination of ether extracted matter content Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Ether- extractable matter
11.		Xác định hàm lượng clorua Phương pháp thể tích <i>Determination of chloride content Volumetric method</i>	20 mg/kg	TCVN 11119:2010
12.		Xác định hàm lượng đường khử tính theo D-Glucose (phương pháp 1) Phương pháp thể tích <i>Determination of reducing sugar as D- glucose content (Method 1) Volumetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Reducing substances (Method I)
13.		Xác định hàm lượng đường khử tính theo D-Glucose (phương pháp 2) Phương pháp khối lượng <i>Determination of reducing sugar as D- glucose content (Method 2) Gravimetric method</i>	0,3 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Reducing substances (Method II)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Hóa chất , phụ gia thực phẩm <i>Chemicals, food additive</i>	Xác định hàm lượng đường tổng (phương pháp 1) Phương pháp thể tích <i>Determination of total sugar content (Method 1) Volumetric method</i>	0,1 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Reducing substances (Method I)
15.		Xác định hàm lượng đường tổng phương pháp 2) Phương pháp thể tích <i>Determination of total sugar content (Method 2) Gravimetric method</i>	1,0 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Reducing substances (Method II)
16.		Xác định độ nhớt <i>Determination of viscosity</i>	50 cps	ĐBVN V, 2017 - Phụ lục 6 - Mục 6.3 Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Extraction sample: phụ lục 2/appendix2</i>
17.		Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp thể tích <i>Determination of total nitrogen content Volumetric method</i>	0,1 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Nitrogen determination – (method II)
18.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-Fischer <i>Determination of water content Karl-Fischer titrimetric method</i>	0,02 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Water determination (Karl fischer titrimetric method) FCC 14, 2024 - Water determination USPNF 2024 –Water determination TCVN 8900-1:2012
19.		Xác định hàm lượng photphat tính theo photpho (V) oxit (P ₂ O ₅) Phương pháp khối lượng <i>Determination of phosphate content as phosphorus pentoxide Gravimetric method</i>	0,1 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Phosphate Determination as P ₂ O ₅ (method II)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Hóa chất ,phụ gia thực phẩm <i>Chemicals, food additive</i>	Xác định chỉ số xà phòng hóa Phương pháp thể tích <i>Determination of saponification value Volumetric method</i>	0,1 mg KOH/g	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Saponification value
21.		Xác định chỉ số acid Phương pháp thể tích <i>Determination of acid value Volumetric method</i>	0,1 mg KOH/g	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Acid value
22.		Xác định chỉ số hydroxyl Phương pháp thể tích <i>Determination of hydroxyl value Volumetric method</i>	0,1 mg KOH/g	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Hydroxyl value
23.		Xác định chỉ số ester Phương pháp thể tích <i>Determination of ester value Volumetric method</i>	0,1 mg KOH/g	ĐĐVN V, 2017, phụ lục 7 - Mục 7.3, (trang 180)
24.		Định danh màu Phương pháp sắc ký giấy <i>Identification of color Paper chromatography</i>	POD (0,1%) 95%	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Colouring matter - Identification test
25.		Định tính độ tan <i>Solubility identification</i>	-	TCVN 6469:2010 FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Solubility USP NF 2024 - Solubility
26.		Thử giới hạn clorua <i>Chloride limit test</i>	1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Chloride limit test
27.		Thử giới hạn florua <i>Fluoride limit test</i>	1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Fluoride limit test FCC 14, 2024 - Flouride limit test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm <i>Chemicals, food additive</i>	Thử giới hạn sunphát <i>Sulfate limit test</i>	1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Sulfate limit test
29.		Thử giới hạn oxalate <i>Oxalate limit test</i>	50 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Oxalate limit test
30.		Thử giới hạn kim loại nặng quy ra chì <i>Heavy metal as lead limit</i>	5 mg/kg	JSFA VIII (2009) - p.25
31.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa acetat <i>Chemicals, food additive containing acetate</i>	Nhận biết acetate <i>Identification of acetate</i>	POI (10 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
32.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa ammonium <i>Chemicals, food additive containing ammonium</i>	Nhận biết ammonium (NH ₄ ⁺) <i>Identification of ammonium (NH₄⁺)</i>	POI (6 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
33.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa ascorbate <i>Chemicals, food additive containing ascorbate</i>	Nhận biết ascorbate <i>Identification of ascorbate</i>	POI (10 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
34.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa benzoate <i>Chemicals, food additive containing benzoate</i>	Nhận biết benzoate <i>Identification of benzoate</i>	POI (9 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa cacbonate <i>Chemicals, food additive containing carbonate</i>	Nhận biết cacbonate (CO_3^{2-}) <i>Identification of carbonate</i>	POI (6 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
36.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa canxi <i>Chemicals, food additive containing calcium</i>	Nhận biết canxi (Ca) <i>Identification of calcium</i>	POI (3 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
37.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa citrat <i>Chemicals, food additive containing citrate</i>	Nhận biết citrate <i>Identification of citrate</i>	POI (7 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
38.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa kali <i>Chemicals, food additive containing potassium</i>	Nhận biết kali (K) <i>Identification of potassium</i>	POI (5 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
39.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa kẽm <i>Chemicals, food additive containing zinc</i>	Nhận biết kẽm (Zn) <i>Identification of zinc</i>	POI (2 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
40.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa lactat <i>Chemicals, food additive containing lactate</i>	Nhận biết lactate <i>Identification of lactate</i>	POI (8 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
41.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa magie Chemicals, food additive containing magnesium	Nhận biết magie (Mg) <i>Identification of magnesium</i>	POI (1,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
42.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa malat Chemicals, food additive containing malate	Nhận biết malate <i>Identification of malate</i>	POI (10 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
43.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa nhôm Chemicals, food additive containing aluminum	Nhận biết nhôm (Al) <i>Identification of aluminum</i>	POI (1,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
44.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa photphát Chemicals, food additive containing phosphate	Nhận biết photphát (PO_4^{3-}) <i>Identification of phosphate</i>	POI (7,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
45.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa disodium 5' – inosinate & disodium 5' – guanylate (I+G) Chemicals, food additive containing disodium 5' – inosinate & disodium 5' – guanylate (I+G)	Nhận biết photphát hữu cơ <i>Identification of organic phosphate</i>	POI (0,1 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
46.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa sắt (II) Chemicals, food additive containing ferrous	Nhận biết sắt (II) <i>Identification of ferrous</i>	POI (2,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
47.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa sắt (III) Chemicals, food additive containing ferric	Nhận biết sắt (III) <i>Identification of ferric</i>	POI (1,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
48.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa sunphát Chemicals, Food additive containing sulfate	Nhận biết sunphát (SO ₄ ²⁻) <i>Identification of sulfate</i>	POI (7,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
49.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa tartrate Chemicals, food additive containing tartrate	Nhận biết tartrate <i>Identification of tartrate</i>	POI (7,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
50.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa disodium 5' – inosinate & disodium 5' – guanylate (I+G) Chemicals, food additive containing disodium 5' – inosinate & disodium 5' – guanylate (I+G)	Nhận biết ribose <i>Identification of ribose</i>	POI (0,1 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm chứa natri <i>Chemicals, food additive containing sodium sodium</i>	Nhận biết natri (Na) <i>Identification of sodium</i>	POI (5 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
52.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm <i>Chemicals, food additive</i>	Xác định hàm lượng Sb, Al, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn, Mn, Ni, Se, Fe Phương pháp ICP-AES <i>Determination of Sb, Al, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn, Mn, Ni, Se, Fe content ICP-AES method</i>	1,0 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Metallic impurities
53.		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-AES <i>Determination of lead content ICP-AES method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 8900-7:2012
54.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	0,25 mg/kg	TCVN 8900-9:2012 FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Metallic impurities
55.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 8467:2010
56.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 8900-10:2012 FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Metallic impurities
57.		Xác định hàm lượng natri (Na) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of sodium content FES method</i>	50 mg/kg	QUATEST3 1210:2024
58.		Xác định hàm lượng kali (K) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of potassium content FES method</i>	50 mg/kg	QUATEST3 1211:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm <i>Chemicals, food additive</i>	Xác định hàm lượng ethylene oxide Phương pháp GC-FID <i>Determination of ethylen oxide content GC-FID method</i>	1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Etylen oxide and 1,4- dioxane USPNF 2024 - Etylen oxide and 1,4-dioxane
60.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	1~14	FAO JECFA Monographs 1 – Vol.4, 2006 – Determination of pH
61.		Xác định thành phần hạt - qua sàng (thử rây khô) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Particle size-(Drying sieve) Gravimetric method</i>	0,1 %	USPNF 2024 – Analytical sieving (786)
62.		Xác định thành phần hạt - qua sàng (thử rây ướt) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Particle size-Wetting sieve) Gravimetric method</i>	0,1 %	USPNF 2024 – Analytical sieving (786)
63.	Hóa chất dùng trong phân tích hóa học <i>Reagents for chemical analysis</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	1~14	TCVN 7764-1:2007- GM 31.1
64.		Xác định hàm lượng cặn còn lại sau khi bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on drying Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 7764-1: 2007-GM 14
65.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-insoluble matter Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 7764-1: 2007 - GM 1
66.		Xác định hàm lượng cặn còn lại sau khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 7764-1: 2007 - GM 15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Hóa chất dùng trong phân tích hóa học (dạng lỏng) <i>Reagents for chemical analysis (liquid form)</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 7764-1: 2007-GM 24.1
68.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of specific gravity</i>	-	TCVN 7764-1:2007 GM24.1
69.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive index</i>	1,331~1,528	TCVN 7764-1: 2007-GM 27
70.		Xác định góc quay cực <i>Determination of optical rotation</i>	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 7764-1:2007 GM 26
71.		Xác định màu theo đơn vị Hazen <i>Determination of colour in Hazene unit</i>	5 Pt-Co	TCVN 11114:2015 ASTM D1209-05 (2019)
72.	Hóa chất dùng trong phân tích hóa học (dạng rắn) <i>Reagents for chemical analysis (solid form)</i>	Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Determination of melting point</i>	(35 ~ 400) °C	TCVN 7764-1: 2007- GM 25.2
73.		Xác định góc quay cực riêng <i>Determination of specific optical rotation</i>	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 7764-1:2007 GM 26 Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Extraction sample:</i> phụ lục 1/ <i>appendix I</i>
74.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm (dạng lỏng) <i>Chemicals, food additive (liquid form)</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of specific gravity</i>		ASTM D4052-18 TCVN 6469:2010
75.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive index</i>	1,331~1,528	FAO JECFA Monographs 1, Vol 4, 2006 - Refractive index TCVN 6469:2010
76.		Xác định góc quay cực <i>Determination of optical rotation</i>	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 6469:2010 ĐDVN V, 2017- Phụ lục 6 - Mục 6.5 FCC 14, 2024 - Optical rotation USPNF 2024 - Optical rotation

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
77.		Xác định khối lượng riêng biểu kiến trước khi nén chặt Phương pháp khối lượng <i>Determination of bulk density before compact Gravimetric method</i>		ĐDVN V, 2017, Phụ lục 6 - Mục 6.13 (phương pháp 1)
78.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm (dạng rắn) <i>Chemicals, food additive (solid form</i>	Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Determination of melting point</i>	(35 ~ 400) °C	TCVN 6469:2010 FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Melting range/ melting point FCC 14, 2024 - Melting range or temperature determination USPNF 2024 - Melting range or temperature determination TCVN 6469:2010
79.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm (dạng rắn) <i>Chemicals, food additive (solid form</i>	Xác định góc quay cực riêng <i>Determination of specific rotation</i>	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 6469:2010 ĐDVN V, 2017- Phụ lục 6 - Mục 6.5 FCC 14, 2024 - Specific rotation USPNF 2024 - Specific rotation FAO JECFA monographs 1, Vol. 4, 2006 - Specific rotation Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Extraction sample: phụ lục 1/appendix1</i>
80.	Hóa chất dùng trong phân tích hóa học <i>Reagents for chemical analysis</i>	Thử giới hạn clorua <i>Chloride limit test</i>	1,0 mg/kg	TCVN 7764-1: 2007-GM2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Hóa chất dùng trong phân tích hóa học <i>Reagents for chemical analysis</i>	Thử giới hạn sunphát <i>Sulfate limit test</i>	1,0 mg/kg	TCVN 7764-1:2007- GM3
82.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron content UV-VIS method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 7764-1:2007- GM 8.1
83.		Thử giới hạn amoni (NH ₄ ⁺) <i>Ammonium limit test</i>	2,0 mg/kg	TCVN 7764-1:2007- GM 10
84.	Hóa chất <i>Chemicals</i>	Xác định sức căng bề mặt dung dịch nguyên <i>Determination of surfact tension</i>		ASTM D1331-20 ASTM D971-12
85.		Xác định sức căng bề mặt dung dịch 0,5 % <i>Determination of surfact tension of 0,5 % solution</i>		ASTM D1331 – 20
86.	Acesulfam K <i>Acesulfame potassium</i>	Xác định hàm lượng acesulfam K Phương pháp thể tích <i>Determination of acesulfame potassium content Volumetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT, Phụ lục 2 USPNF 2024– Acesulfame potassium monograph FCC 14, 2024 - Acesulfame potassium monograph
87.		Định tính quang phổ hấp thu cực đại tại bước sóng 430 nm <i>Identification of maximum absorption spectrum at 430 nm</i>	POD (0,1 %) 95 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT, Phụ lục 2 FCC 14, 2024 - Acesulfame potassium monograph
88.		Định tính phản ứng tạo kết tủa đặc trung <i>Identification of precipitation</i>	POD (0,1 %) 95 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT, Phụ lục 2 FCC 14, 2024 - Acesulfame potassium monograph

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
89.	Amoniac <i>Ammonium solution</i>	Xác định hàm lượng amonium tính theo NH ₃ Phương pháp thể tích <i>Determination of ammonium as ammoniac content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 7764-2:2007 R3 FCC 14, 2024 - Ammonium solution monograph
90.		Xác định hàm lượng cặn còn lại sau bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of non - volatile residue content Gravimetric method</i>	20 mg/kg	TCVN 7764-2:2007 R3 FCC 14, 2024 - Ammonium solution monograph
91.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron content UV-VIS method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 7764-2:2007 R3 TCVN 2618:1993 ASTM E 291-18 FCC 14, 2024 - Ammonium solution monograph
92.	Axít acetic (CH₃COOH) <i>Acetic acid</i>	Xác định hàm lượng axit acetic Phương pháp thể tích <i>Determination of acetic acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 11: 2010/ BYT Phụ lục 32 USPNF 2024 - Acetic acid monograph FCC 14, 2024 - Acetic acid monograph
93.		Xác định hàm lượng cặn sau khi bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of non - volatile residue content Gravimetric method</i>	0,01 %	QCVN 4-11:2010/ BYT - Phụ lục 32
94.		Nhận biết các chất dễ bị oxi hóa <i>Identification of readily oxidizable substances</i>		QCVN 4-11:2010/ BYT - Phụ lục 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
95.	Axít ascorbic <i>Ascorbic acid</i>	Xác định hàm lượng axít ascorbic Phương pháp thể tích <i>Determination of ascorbic acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4-6:2010/ BYT - Phụ lục 1 FCC 14, 2024 - Ascorbic acid monograph USPNF 2024 - Ascorbic acid monograph
96.		Nhận biết phản ứng màu <i>Identification of color reaction</i>		QCVN 4-6:2010/ BYT - Phụ lục 1
97.		Nhận biết phản ứng khử <i>Identification of reduction reaction</i>		QCVN 4-6:2010/ BYT – Phụ lục 1
98.	Axít citric <i>Citric acid</i>	Xác định hàm lượng axít citric Phương pháp thể tích <i>Determination of citric acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4-11: 2010/ BYT– Phụ lục 10 FCC 14, 2024 – Citric acid monograph USPNF 2024 – Citric acid monograph
99.		Thử các hợp chất dễ than hóa <i>Identification of readily carbonization substances</i>		QCVN 4-11: 2010/ BYT– Phụ lục 10 FCC 14, 2024 – Citric acid monograph USPNF 2024 – Citric acid monograph
100.	Axít clohydric (HCl) <i>Hydrochloric acid</i>	Xác định hàm lượng axít clohydric (HCl) Phương pháp thể tích <i>Determination of hydrochloric acid content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 1556:1997 TCVN 7764- 2:2007-R13 ASTM E224-23 FCC 14, 2024- Hydrochloric acid monograph
101.		Xác định hàm lượng cặn sau nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of residue of ignition content Gravimetric method</i>	20 mg/kg	TCVN 1556:1997 TCVN 7764-2: 2007- R13 ASTM E 224-23 FCC 14, 2024 - Appendix IIC

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
102.	Axit clohydric (HCl) <i>Hydrochloric acid</i>	Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron content content UV-VIS method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 1556:1997 TCVN 7764-2:2007- R13 ASTM E 224-23 FCC 14, 2024 - Hydrochloric acid monograph
103.		Xác định hàm lượng chất khử tính theo SO ₃ <i>Determination of reducing substances as SO₃ content</i>	0,007 %	ASTM E 224-23 FCC 14, 2024 - Hydrochloric acid monograph
104.		Xác định hàm lượng chất oxy hóa tính theo clo (Cl ₂) <i>Determination of oxidizing substances as chlorine content</i>	0,003 %	ASTM E 224-23 FCC 14, 2024 - Hydrochloric acid monograph
105.	Axit lactic <i>Lactic acid</i>	Xác định hàm lượng axit lactic Phương pháp thể tích <i>Determination of lactic acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 5 USPNF 2024 - Lactic acid monograph
106.		Thử giới hạn axit citric, oxalic, phosphoric hoặc tartaric acid <i>Citric, oxalic, phosphoric, tartaric acid limit test</i>	POD (1,0 %) 95 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 5 USPNF 2024 - Lactic acid monograph
107.	Axit malic <i>Malic acid</i>	Xác định hàm lượng axit malic Phương pháp thể tích <i>Determination of malic acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 6 USPNF 2024 - Malic acid monograph
108.	Axit nitric (HNO₃) <i>Nitric acid</i>	Xác định hàm lượng axit nitric (HNO ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of nitric acid content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 7764-2: 2007-R19 USPNF 2024 – Nitric acid monograph

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
109.	Axít photphoric <i>Phosphoric acid</i>	Thử giới hạn nitrat <i>Nitrate limit test</i>	5 mg/kg	QCVN 4 - 11:2010/ BYT– Phụ lục 17
110.	Axít photphoric <i>Phosphoric acid</i>	Xác định hàm lượng axít photphoric Phương pháp thể tích <i>Determination of phosphoric acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 17 TCVN 7764-2: 2007- R22 USPNF 2024 - Phosphoric acid monograph FCC 14, 2024 - Phosphoric acid monograph
111.		Xác định hàm lượng các axít dễ bay hơi Phương pháp thể tích <i>Determination of total acids of volatile content Volumetric method</i>	0,01 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 17 USPNF 2024 - Phosphoric acid monograph FCC 14, 2024 - Phosphoric acid monograph
112.	Axít tartaric <i>Tartaric acid</i>	Xác định hàm lượng axít tartaric Phương pháp thể tích <i>Determination of tartaric acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 14 USPNF 2024 - Tartaric acid monograph
113.	Axít sorbic <i>Sorbic acid</i>	Xác định hàm lượng acid sorbic Phương pháp thể tích <i>Determination of sorbic acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4-12:2010/ BYT – Phụ lục 1 FCC 14, 2024 - Sorbic acid monograph USPNF 2024 - Sorbic acid monograph
114.	Axít succinic (C₄H₆O₄) <i>Succinic acid</i>	Xác định hàm lượng axít succinic (C ₄ H ₆ O ₄) Phương pháp thể tích <i>Determination of succinic acid content Volumetric method</i>	1,0 %	JSFA, Eight edition, 2009, p.380 FCC 14, 2024 - succinic acid monograph

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
115.	Axít sunphuric (H₂SO₄) <i>Sulfuric acid</i>	Xác định hàm lượng axit sunphuric (H ₂ SO ₄) Phương pháp thể tích <i>Determination of sulfuric acid content Volumetric method</i>	1,0 %	QTTN/KT3 349:2022
116.	Axít sunphuric (H₂SO₄) <i>Sulfuric acid</i>	Xác định hàm lượng axit sunphuric (H ₂ SO ₄) Phương pháp thể tích <i>Determination of sulfuric acid content Volumetric method</i>	1,0 %	USP/NF 2022 - Sulfuric acid monograph ASTM E 223-23
117.		Xác định hàm lượng cặn sau nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of residue of ignition content Gravimetric method</i>	10 mg/kg	TCVN 5719-2:2009 TCVN 7764-2: 2007- R37 ASTME 223-23
118.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron content UV-VIS method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 5719-2:2009 ASTME 223-23
119.		Thử giới hạn nitrat <i>Nitrate limit test</i>	0,2 mg/kg	TCVN 7764-2: 2007-R37
120.		Xác định hàm lượng chất khử KMnO ₄ tính theo SO ₂ Phương pháp thể tích <i>Determination of reducing agent KMnO₄ content as SO₂ content Volumetric method</i>	2,0 mg/kg	TCVN 7764-2: 2007-R37
121.	Aspartame <i>Aspartame</i>	Xác định hàm lượng aspartame Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of aspartame content HPLC-UV method</i>	1,0 %	FCC 14, 2024 - Aspartame monograph USPNF 2024 - Aspartame monograph FAO FNP 52, 1992 – Aspartame TCVN 11590:2016
122.		Định tính nhóm amin <i>Amine identification</i>	POD (0,1 %) 95 %	TCVN 11590:2016 FAO FNP 52, 1992 – Aspartame
123.		Định tính nhóm ester <i>Ester identification</i>	POD (0,1 %) 95 %	TCVN 11590:2016 FAO FNP 52, 1992 – Aspartame

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
124.	Aspartame <i>Aspartame</i>	Định tính quang phổ hấp thụ cực đại tại bước sóng 430 nm <i>Identification of maximum asorption spectra at 430 nm</i>	POD (0,1 %) 95 %	TCVN 11590:2016 FAO FNP 52, 1992 – Aspartame
125.	Azodicar bonamide <i>Azodicar bonamide</i>	Xác định hàm lượng azodicarbonamide Phương pháp thể tích <i>Determination of azodicarbonamide content Volumetric method</i>	2,0 %	QCVN 4 - 15:2010/ BYT
126.	Butyl hydroxyanisol (BHA) <i>Butylated hydroxyanisol</i>	Xác định hàm lượng butyl hydroxyanisol (BHA) Phương pháp GC-FID <i>Determination of butylated hydroxyanisol content GC-FID method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 6:2010/ BYT – Phụ lục 11
127.	Butyl hydroxytoluene (BHT) <i>Butyl hydroxytoluene</i>	Xác định hàm lượng butyl hydroxytoluene (BHT) Phương pháp GC-FID <i>Determination of butyl hydroxytoluen content GC-FID method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 6:2010/ BYT – Phụ lục 12
128.		Định tính quang phổ hấp thụ cực đại của Butyl hydroxytoluene tại bước sóng 278 nm <i>Identification of maximum asorption spectra of Butyl hydroxytoluene at 278 nm</i>	POD (1,0%) 95%	QCVN 4 - 6:2010/ BYT – Phụ lục 12
129.	Canxi cacbonat <i>Calcium carbonate</i>	Xác định hàm lượng chất không tan trong acid Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid – insoluble matter content Gravimetric method</i>	0,01 %	QCVN 3 - 4:2010/ BYT – Phụ lục 1
130.		Xác định hàm lượng canxi cacbonat (CaCO ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of calcium carbonate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 3 - 4:2010/ BYT – Phụ lục 1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
131.	Canxi cacbonat Calcium carbonate	Xác định thành phần hạt - qua sàng 125 μm (thử rây ướt) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Particle size - passing 125 μm (Wetting sieve) Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 3912:1984
132.		Xác định hàm lượng kiềm tự do tính theo canxi cacbonat Phương pháp thể tích <i>Determination of free alkali as calcium carbonate Volumetric method</i>	0,05 %	QCVN 3 - 4:2010/ BYT – Phụ lục 1
133.		Xác định hàm lượng muối magiê và muối kiềm Phương pháp khối lượng <i>Determination of magnesium salt and alkali salt Gravimetric method</i>	0,1 %	QCVN 3 - 4:2010/ BYT – Phụ lục 1 USPNF 2024 - Calcium carbonate monograph
134.	Canxi clorua Calcium chloride	Xác định hàm lượng canxi clorua (CaCl_2) Phương pháp thể tích <i>Determination of calcium chloride content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 2 USPNF 2024 - Calcium chloride monograph
135.		Xác định hàm lượng kiềm tự do tính theo canxi hydroxit Phương pháp thể tích <i>Determination of free alkali as calcium hydroxide Volumetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 2
136.		Xác định hàm lượng muối magiê và muối kiềm Phương pháp khối lượng <i>Determination of magnesium salt and alkali salt Gravimetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 2 USPNF 2024 - Calcium chloride monograph
137.	Canxi hydroxit Calcium hydroxide	Xác định hàm lượng canxi hydroxit ($\text{Ca}(\text{OH})_2$) Phương pháp thể tích <i>Determination of calcium hydroxide content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 27 USPNF 2024 - Calcium hydroxide monograph

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
138.	Canxi sunphát <i>Calcium sulfate</i>	Xác định hàm lượng canxi sunphát (CaSO ₄) Phương pháp thể tích <i>Determination of calcium sulfate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 4 USPNF 2024 - Calcium sulfate monograph
139.	Caramen <i>Caramel</i>	Xác định cường độ màu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of color intensity UV-VIS method</i>	-	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 19
140.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 19
141.		Xác định hàm lượng nito ammoniac Phương pháp thể tích <i>Determination of ammonia nitrogen content Volumetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 19
142.		Xác định hàm lượng chất rắn Phương pháp khối lượng <i>Determination of total solid content Gravimetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 19
143.	Chất tẩy trắng có chứa clo (NaOCl, Ca(OCl)₂) <i>Bleachers containing chlorine</i>	Xác định hàm lượng clo hữu hiệu Phương pháp thể tích <i>Determination of available chlorine content Volumetric method</i>	0,1 %	ASTM D2022 - 89 (2016)
144.		Xác định hàm lượng clo tổng Phương pháp thể tích <i>Determination of total chlorine content Volumetric method</i>	0,1 %	ASTM D2022 - 89 (2016)
145.		Xác định hàm lượng kiềm tự do tính theo NaOH Phương pháp thể tích <i>Determination of free alkali as NaOH Volumetric method</i>	0,1 %	ASTM D2022 - 89 (2016)
146.	Choline chloride <i>Choline chloride</i>	Xác định hàm lượng choline chloride Phương pháp khối lượng <i>Determination of choline chloride content Gravimetric method</i>	1,0 %	QUATEST3 1023:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
147.	Dicaxi photphat <i>Dicalcium phosphate</i>	Xác định hàm lượng dicaxi photphat Phương pháp khối lượng <i>Determination of dicalcium phosphate content Gravimetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 20
148.	Dikali hydro photphat <i>Dipotassium hydrogen phosphate</i>	Xác định hàm lượng dikali hydro photphat Phương pháp thể tích <i>Determination of dipotassium hydrogen phosphate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 13:2011/ BYT – Phụ lục 5 FCC 14, 2024 - Dipotassium hydrogen phosphate Monograph
149.	DL-Alanine <i>DL-Alanine</i>	Xác định hàm lượng DL-Alanine Phương pháp thể tích <i>Determination of DL-Alanine content Volumetric method</i>	0,1 %	FCC 14, 2024 – DL - Alanin Monograph USPNF 2024 – DL - Alanin Monograph
150.	Đồng (II) sunphat <i>Copper sulfate</i>	Xác định hàm lượng đồng (II) sunphat Phương pháp thể tích <i>Determination of copper (II) sulfate content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 7764-2:2007- R9 TCVN 10634:2015 FCC 14, 2024 – Copper sulfate Monograph
151.	Ethyl maltol <i>Ethyl mantol</i>	Xác định hàm lượng ethyl maltol Phương pháp UV-VIS <i>Determination of ethyl maltol content UV-VIS method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 1:2010/ BYT - Phụ lục 8
152.		Định tính phổ hấp thụ tử ngoại cực đại của Ethyl maltol tại bước sóng 276 nm <i>Determination of Ethyl maltol maximum ultra violet absorption spectrum of Ethyl maltol at 276 nm</i>	POD (1,0%) 95%	QCVN 4 - 1:2010/ BYT - Phụ lục 8
153.	Formaldehyde <i>Formaldehyde</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp thể tích <i>Determination of formaldehyde content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 7764-3:2007- R63 ĐDVN V, 2017, trang 425

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
154.	Glucono delta lactone <i>Glucono delta lactone</i>	Xác định hàm lượng glucono delta lactone Phương pháp thể tích <i>Determination of glucono delta lactone content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 31 USPNF 2024 - Glucono delta lactone monograph
155.		Xác định các hợp chất khử (tính theo D- Glucose) <i>Determination of Reducing substances (as D-glucose)</i>		QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 31 USPNF 2024 - Glucono delta lactone monograph
156.	Glutaraldehyde <i>Glutaraldehyde</i>	Xác định hàm lượng glutaraldehyde Phương pháp thể tích <i>Determination of glutaraldehyde content Volumetric method</i>	0,1%	FCC 14, 2024 - Glutaraldehyde monograph
157.	Glycerin <i>Glycerol</i>	Xác định hàm lượng glycerin Phương pháp thể tích <i>Determination of glycerin content Volumetric method</i>	1,0 %	FAO FNP 52, 1992 – Glycerol monograph
158.		Xác định hàm lượng acid béo và ester Phương pháp thể tích <i>Determination of fatty acid and ester content Volumetric method</i>	30 mg/kg	FAO FNP 52, 1992 – Glycerol monograph
159.		Thử các hợp chất dễ than hóa <i>Readily carbonization substances test</i>		FAO FNP 52, 1992 – Glycerol monograph
160.		Thử giới hạn màu <i>Color limit test</i>		FAO FNP 52, 1992 – Glycerol monograph
161.		Thử giới hạn các hợp chất clo hóa <i>Chlorinated compound limit test</i>	30 mg/kg	FAO FNP 52, 1992 – Glycerol monograph
162.		Xác định tổng tạp chất Phương pháp GC-FID <i>Determination of total impurities GC-FID method</i>	0,1 %	USPNF 2024 - Glycerin monograph
163.		Xác định tạp thành phần liên quan đến glycerin Phương pháp GC-FID <i>Determination of individual impurities GC-FID method</i>	1,0 %	USPNF 2024 - Glycerin monograph

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
164.	Glycerin <i>Glycerol</i>	Xác định hàm lượng glycin Phương pháp thể tích <i>Determination of glycine content Volumetric method</i>	0,1%	FCC 14, 2024 - Glycine monograph
165.	Kali cacbonat <i>Potassium carbonate</i>	Xác định hàm lượng kali cacbonat Phương pháp thể tích <i>Determination of potassium carbonate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 13:2010/ BYT – Phụ lục 19 USPNF 2024 – Potassium carbonate monograph FCC 14, 2024 - Potassium carbonate monograph
166.	Kali clorua <i>Potassium chloride</i>	Xác định hàm lượng kali clorua Phương pháp thể tích <i>Determination of potassium chloride content Volumetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 - 13:2010/ BYT – Phụ lục 11 TCVN 7764-3:2007 R77 USPNF 2024 - Potassium chloride monograph
167.	Kali dihydrô phốt phát <i>Potassium dihydrogen phosphate</i>	Xác định hàm lượng kali dihydrô phốt phát Phương pháp thể tích <i>Determination of potassium dihydrogen phosphate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 13:2010/ BYT – Phụ lục 12 FCC 14, 2024 – Potassium dihydrogen phosphate monograph
168.	Kali hiđrôxít <i>Potassium hydroxide</i>	Định tính chất không tan trong nước <i>Identification of water-insoluble matter</i>		QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 26
169.		Xác định hàm lượng kali cacbonat Phương pháp thể tích <i>Determination of potassium carbonate content Volumetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 26
170.		Xác định hàm lượng kali hiđrôxít Phương pháp thể tích <i>Determination of potassium hydroxide content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/BYT – Phụ lục 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
171.	Kali hydroxit <i>Potassium hydroxide</i>	Xác định hàm lượng tổng kiềm tính theo kali hydroxit (KOH) Phương pháp thể tích <i>Determination of total alkali as potassium hydroxide Volumetric method</i>	1,0 %	USPNF 2024 - Potassium hydroxide monograph FCC 14, 2024 - potassium hydroxide monograph
172.	Kali iodate <i>Potassium iodate</i>	Xác định hàm lượng kali iodate (KIO ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of potassium iodate Volumetric method</i>	0,1 %	QCVN 3 - 6:2010/ BYT – Phụ lục 1 FCC 14, 2024 – Potassium iodate
173.	Kali permanganate <i>Potassium permanganate</i>	Xác định hàm lượng kali permanganate (KMnO ₄) Phương pháp thể tích <i>Determination of potassium permanganate content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 7764-2:2007 R26 ĐDVN V, 2017- Trang 532
174.	Kali sorbate <i>Potassium sorbate</i>	Xác định hàm lượng kali sorbate Phương pháp thể tích <i>Determination of potassium sorbate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 2 USPNF 2024– Potassium sorbate monograph
175.		Thử giới hạn tính acid hoặc tính kiềm <i>Acidity or alkalinity test</i>		QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 2
176.		Thử liên kết không no <i>Unsaturation test</i>		QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 2
177.		Thử các aldehyde <i>Aldehydes test</i>		QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 2
178.	Kẽm oxít <i>Zinc oxide</i>	Xác định hàm lượng kẽm oxít (ZnO) Phương pháp thể tích <i>Determination of zinc oxide content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 3 - 1:2010/ BYT – Phụ lục 2
179.	Kẽm sunphát <i>Zinc sulfate</i>	Xác định hàm lượng kẽm sulphate (ZnSO ₄) Phương pháp thể tích <i>Determination of zinc sulfate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 3 - 1:2010/BYT – Phụ lục 1 FCC 14, 2024 - Zinc sulfate monograph

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
180.	Magiê clorua <i>Magnesium chloride</i>	Xác định hàm lượng magie clorua (MgCl ₂) Phương pháp thể tích <i>Determination of magnesium chloride content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 3 - 5:2010/BYT – Phụ lục 2 USPNF 2024 - Magnesium chloride monograph
181.	Mannitol <i>Mannitol</i>	Xác định hàm lượng mannitol Phương pháp HPLC-RI <i>Determination of mannitol content HPLC-RI method</i>	≥ 90 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT - Phụ lục 1 FAO FNP 52 Add 4 (1996)
182.	Menthol <i>Menthol</i>	Xác định hàm lượng menthol Phương pháp GC-FID <i>Determination of menthol content GC-FID method</i>	1,0 %	USPNF 2024 - Menthol monograph
183.	Natri acetate <i>Sodium acetate</i>	Xác định hàm lượng natri acetate Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium acetate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 2 USPNF 2024 - Sodium acetate monograph
184.	Natri ascorbat <i>Sodium ascorbate</i>	Xác định hàm lượng natri ascorbat Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium ascorbate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 6:2010/ BYT, Phụ lục 2 FCC 14, 2024 – Sodium ascorbate monograph USPNF 2024 - Sodium ascorbate monograph
185.	Natri benzoate <i>Sodium benzoate</i>	Xác định hàm lượng natri benzoate Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium benzoate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 5 USP NF 2024 - Sodium benzoate monograph FCC 14, 2024 – Sodium benzoate monograph
186.		Thử tính acid hoặc tính kiềm <i>Acidity or alkalinity test</i>		QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
187.	Natri benzoate <i>Sodium benzoate</i>	Thử các chất dễ oxy hóa <i>Readily oxidizable substances test</i>		QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 5
188.	Natri cacbonat <i>Sodium carbonate</i>	Xác định hàm lượng natri cacbonat (Na ₂ CO ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium carbonate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 - 3:2010/ BYT – Phụ lục 1 ASTM E359-17
189.		Xác định hàm lượng natri clorua (NaCl) Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium chloride content Volumetric method</i>	0,1 %	ASTM E359-17
190.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron content UV-VIS method</i>	1,0 mg/kg	ASTM E359-17
191.		Xác định hàm lượng sulfate Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfate content Gravimetric method</i>	0,01 %	ASTM E359-17
192.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,01 %	ASTM E359-17
193.	Natri carboxy methyl cellulose <i>Sodium carboxy methyl cellulose</i>	Xác định hàm lượng natri carboxy methyl cellulose <i>Determination of sodium carboxy methyl cellulose content</i>		QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19
194.		Xác định hàm lượng natri Phương pháp khối lượng <i>Determination of sodium content Gravimetric method</i>	0,10 %	QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19
195.		Xác định hàm lượng natri clorua Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium chloride content Volumetric method</i>	33 mg/kg	QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
196.		Xác định độ thay thế <i>Determination of substitution</i>		QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19
197.	Natri carboxy methyl cellulose <i>Sodium carboxy methyl cellulose</i>	Xác định hàm lượng glycolate tự do tính theo natri glycolat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free glycolate content as sodium glycolate UV-VIS method</i>	0,06 %	QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19
198.	Natri clorua <i>Sodium chloride</i>	Xác định hàm lượng natri clorua Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium chlorid content Volumetric method</i>	33 mg/kg	ĐBVN V, 2017 – Trang 659 TCVN 7764-2:2007 R32
199.	Natri erythorbat <i>Sodium erythorbate</i>	Xác định hàm lượng natri erythorbat Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium erythorbate content Volumetric method</i>	1,0 %	FAO FNP 52, 1992 – Sodium erythorbate monograph
200.	Natri hydrô cacbonat <i>Sodium hydrogen carbonate</i>	Xác định hàm lượng natri hydrô cacbonat Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium hydrogen cacbonate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 – 13:2010/ BYT – Phụ lục 8 FCC 14, 2024 – Sodium hydrogen carbonate monograph USPNF 2024 – Sodium hydrogen carbonate monograph
201.	Natri hydrôxít (NaOH) <i>Sodium hydroxide</i>	Xác định hàm lượng natri clorat (NaClO ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium chlorate content Volumetric method</i>	10 mg/kg	TCVN 3798 : 1983
202.		Xác định hàm lượng natri clorua (NaCl) Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium chloride content Volumetric method</i>	33 mg/kg	TCVN 3796 : 1983

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
203.	Natri hydroxit (NaOH) Sodium hydroxide	Xác định hàm lượng natri hydroxit (NaOH) Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium hydroxide content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 3795: 1983 ASTM E291-18 IS 252-2013 (phương pháp A)
204.		Xác định hàm lượng natri sunfat (NaSO ₄) Phương pháp khối lượng <i>Determination of sodium sulfate content Gravimetric method</i>	10 mg/kg	TCVN 3799 : 1983
205.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron content UV-VIS method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 3797 : 1983 ASTM E291-18
206.		Định tính (quan sát) chất không tan trong nước <i>Water-insoluble matter identification</i>		QCVN 4 – 11:2010/BYT – Phụ lục 25
207.		Xác định hàm lượng natri cacbonat (Na ₂ CO ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of sodium carbonate content Volumetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 – 11:2010/ BYT – Phụ lục 25 FCC 14, 2024 – Sodium hydroxide monograph IS 252-2013 (phương pháp A)
208.		Xác định hàm lượng tổng kiềm tính theo natri hydroxit (NaOH) Phương pháp thể tích <i>Determination of total alkali as sodium hydroxide Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 – 11:2010/ BYT – Phụ lục 25 FCC 14, 2024 – Sodium hydroxide monograph
209.	Natri pyro phốt phát Sodium pyrophosphate	Xác định hàm lượng natri pyrophosphate Phương pháp thể tích <i>Determination of tetrasodium pyrophosphate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 – 14:2010/ BYT – Phụ lục 4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
210.	Nhôm sunphát Alluminium sulfate	Xác định hàm lượng kiềm và kiềm thổ Phương pháp khối lượng <i>Determination of alkalies and alkali earth content Gravimetric method</i>	0,1 %	QCVN 4 – 9:2010/BYT – Phụ lục 3
211.		Xác định hàm lượng nhôm sunphat (Al ₂ (SO ₄) ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of aluminium sulfate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 – 9:2010/ BYT – Phụ lục 3
212.	Phèn nhôm sunphát Alluminium sulfate	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of alluminium sulfate content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 6303:1997
213.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water insoluble matter content Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 6303:1997
214.		Xác định hàm lượng sắt quy ra sắt (III) oxit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron as Fe₂O₃ content UV-VIS method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 6303:1997
215.		Xác định hàm lượng acid sulfuric tự do Phương pháp thể tích <i>Determination of free sulfuric acid content Volumetric method</i>	0,01 %	TCVN 6303:1997
216.	PAC Poly alluminium chloride	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of alluminium oxide content Volumetric method</i>	10 ~ 30 %	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
217.	PAC Poly alluminium chloride	Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron content UV-VIS method</i>	15 mg/kg	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
218.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water insoluble matter content Gravimetric method</i>	0,01%	IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
219.		Xác định hàm lượng clorua Phương pháp thể tích <i>Determination of chloride content Volumetric method</i>	0,1 %	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
220.	PAC (dạng lỏng) Poly alluminium chloride (liquid form)	Xác định tỷ trọng <i>Determination of specific gravity</i>		JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
221.	PAC (dạng rắn) Poly alluminium chloride (solid form)	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of bulk density</i>		JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
222.	PAC Poly alluminium chloride	Xác định pH 1% <i>Determination of 1% pH value</i>	1~14	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
223.		Xác định độ kiềm <i>Determination of basicity</i>	(40 ~ 80) %	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
224.		Xác định hàm lượng N-NH ₄ ⁺ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of ammonium as N- NH₄⁺ content UV-VIS method</i>	20 mg/kg	JIS K1475:2006
225.		Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻ Phương pháp sắc kí ion (IC) <i>Determination of sulfate content IC method</i>	0,04 %	JIS K1475:2006
226.		Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻ <i>Determination of sulfate content</i>	0,10 %	BS EN 1302:1999 IS 11573:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
227.	PAC Poly alluminium chloride	Xác định hàm lượng cadimi (Cd), crôm (Cr), mangan (Mn) Phương pháp ICP-AES <i>Determination of cadmium, chromium, manganese content ICP-AES method</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid form:</i> 0,40 mg/kg Dạng rắn/ <i>Solid form:</i> 1,0 mg/kg	JIS K1475:2006 BS EN 1302:1999
228.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid form:</i> 0,10 mg/kg Dạng rắn/ <i>Solid form:</i> 0,25 mg/kg	JIS K1475:2006 BS EN 1302:1999
229.		Xác định hàm lượng antimon (Sb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of antimony content ICP-OES method</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid form:</i> 1,0 mg/kg Dạng rắn/ <i>Solid form:</i> 2,5 mg/kg	BS EN 1302:1999
230.		Xác định hàm lượng selen (Se) pháp ICP-OES <i>Determination of selenium content ICP-OES method</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid form:</i> 1,0 mg/kg Dạng rắn/ <i>Solid form:</i> 2,5 mg/kg	BS EN 1302:1999
231.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp AAS-CV <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,05 mg/kg	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
232.	Riboflavin Riboflavin	Định tính quang phổ hấp thụ của Riboflavin tại các bước sóng 267 nm, 375 nm, 444 nm <i>Identification of Riboflavin asorption spectra at 267 nm, 375 nm, 444 nm</i>	POD (1,0 %) 95 %	QCVN 4 – 10:2010/ BYT – Phụ lục
233.		Xác định hàm lượng riboflavin (B ₂) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of riboflavin content HPLC-UV method</i>	1,0 %	QCVN 4 – 10:2010/ BYT – Phụ lục 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
234.	Povidone iốt <i>Povidone iodine</i>	Xác định hàm lượng iốt (I ₂) Phương pháp thể tích <i>Determination of iodine content Volumetric method</i>	0,1 %	ĐDVN V, 2017, trang 785
235.	Propylene glycol <i>Propylene glycol</i>	Xác định hàm lượng acid tự do Phương pháp thể tích <i>Determination of free acid content Volumetric method</i>	0,01 %	QCVN 4 – 7:2010/ BYT – Phụ lục 1
236.		Xác định hàm lượng propylene glycol Phương pháp GC-FID <i>Determination of propylene glycol content GC-FID method</i>	0,1 %	QCVN 4 – 7:2010/ BYT – Phụ lục 1
237.	Sắt (III) clorua <i>Ferric chloride</i>	Xác định hàm lượng sắt (III) chloride (FeCl ₃) Phương pháp thể tích <i>Determination of ferric chloride content Volumetric method</i>	1,0 %	ANSI/AWWA B407- 18 IS 711 – 1970
238.		Xác định hàm lượng sắt (II) chloride (FeCl ₂) Phương pháp thể tích <i>Determination of ferrous chloride content Volumetric method</i>	0,1%	ANSI/AWWA B407- 18
239.		Xác định hàm lượng sắt tổng Phương pháp thể tích <i>Determination of total iron content Volumetric method</i>	1,0 %	ANSI/AWWA B407- 18
240.	Silic oxide <i>Silicon dioxide</i>	Xác định hàm lượng silic oxide tính trên nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of silicon dioxide base on the ignition content Gravimetric method</i>	0,10 %	QCVN 4 – 4:2010/ BYT – Phụ lục 4 FCC 14, 2024 – Silicon dioxide monograph USPNF 2024 – Silicon dioxide monograph

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
241.	Phụ gia thực phẩm – Sorbitol <i>Food additive – Sorbitol</i>	Xác định hàm lượng sorbitol Phương pháp HPLC-RI <i>Determination of sorbitol content HPLC-RI method</i>	30 %	QCVN 4 – 8:2010/ BYT – Phụ lục 5 FAO FNP 52 (1992) – Sorbitol TCVN 6465:2008
242.		Xác định hàm lượng sorbitol Phương pháp HPLC-RI <i>Determination of sorbitol content HPLC-RI method</i>	30 %	QCVN 4 – 33:2020 / BYT FAO FNP 52, 1992 – Sorbitol syrup TCVN 6466:2008
243.	Sucralose <i>Sucralose</i>	Xác định hàm lượng sucralose Phương pháp HPLC-RI <i>Determination of sucralose content HPLC-RI method</i>	1,0 %	USP NF 2024 - Sucralose monograph FCC 14, 2024 - Sucralose monograph QCVN 4 – 29:2020/ BYT
244.	Than hoạt tính <i>Activated carbon</i>	Xác định chỉ số iod Phương pháp thể tích <i>Determination of iodine value Volumetric method</i>	200 mgI ₂ /g	TCVN 9069:2010 ASTM D4607 – 14 (2021) FCC 14, 2024 – Activated carbon monograph
245.		Xác định hàm lượng mất khi sấy Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on drying Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon
246.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,01 %	ASTM D2867 – 09 (2014)
247.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0,01 %	ASTM D2866 – 11 (2018)
248.		Xác định hàm lượng tro sulfate Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfated ash content Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
249.	Than hoạt tính Activated carbon	Xác định chỉ số xanh methylene Phương pháp UV-VIS <i>Determination of blue methylene value UV-VIS method</i>	20 mg/kg	TCVN 5335:2009
250.		Xác định pH dung dịch 10% <i>Determination of pH value 10% solution</i>	1~14	ASTM D3838 – 23
251.		Xác định thành phần hạt Phương pháp khối lượng <i>Determination of particle size Gravimetric method</i>		ASTM D2862 – 16 (2022)
252.		Xác định hàm lượng chất tan trong acid Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid soluble substances content Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon
253.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water extractable substances content Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon
254.		Xác định hàm lượng chất tan trong cồn Phương pháp khối lượng <i>Determination of alcohol soluble substances content Gravimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon
255.		Thử các hợp chất sulfide <i>Sulfide compounds test</i>		FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon
256.		Thử các hợp chất màu tan trong kiềm <i>Determination of alkali soluble coloured substances test</i>		FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon
257.		Thử các hợp chất cyanua <i>Cyanogen compounds test</i>		FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon
258.		Thử khả năng hấp phụ <i>Adsorption test</i>		FAO JECFA Monograph 10, 2010 – Activated carbon

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
259.	Tinh dầu Essential oil	Xác định tỷ trọng <i>Determination of specific gravity</i>		TCVN 8444:2010
260.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive index</i>	1,331 ~ 1,528	TCVN 8445:2010
261.		Xác định khả năng hòa trộn trong ethanol <i>Determination of ethanol miscibility</i>		TCVN 8449:2010
262.		Xác định trị số carbonyl Phương pháp thể tích <i>Determination of carbonyl value Volumetric method</i>	0,1 mg KOH/g	TCVN 8456:2010
263.		Xác định trị số acid Phương pháp thể tích <i>Determination of acid value Volumetric method</i>	0,1 mg KOH/g	TCVN 8450:2010
264.		Xác định trị số cacbonyl Phương pháp hydroxylamine tự do <i>Determination of cacbonyl value Free hydroxylamine method</i>	0,1 mg KOH/g	TCVN 8455:2010
265.		Xác định trị số ester Phương pháp thể tích <i>Determination of ester value Volumetric method</i>	0,1 mg KOH/g	TCVN 8451:2010
266.		Xác định hàm lượng carbonyl tính theo decanal Phương pháp thể tích <i>Determination of cacbonyl as decanall Volumetric method</i>	0,01 %	TCVN 8455:2010
267.		Xác định hàm lượng carbonyl tính theo citral Phương pháp thể tích <i>Determination of cacbonyl as citral content Volumetric method</i>	0,01 %	TCVN 8456:2010
268.		Xác định hàm lượng cặn sau bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of non-volatile residue content Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 8448:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
269.	Tinh dầu <i>Essential oil</i>	Xác định góc quay cực <i>Determination of optical rotation</i>	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 8446:2010
270.		Xác định góc quay cực riêng <i>Determination of specific rotation</i>	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 8446:2010 Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Extraction sample:</i> phụ lục 1/ <i>appendix 1</i>
271.	Titan oxít <i>Titannium dioxide</i>	Xác định hàm lượng chất tan trong acid Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid-soluble substances content Gravimetric method</i>	0,01 %	QCVN 4 – 10:2010/ BYT – Phụ lục 28
272.		Xác định hàm lượng chất tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-soluble matter content Gravimetric method</i>	0,01 %	QCVN 4 – 10:2010/ BYT – Phụ lục 28
273.		Định tính phản ứng màu <i>Color reaction identification</i>	POD (0,1 %) 95%	QCVN 4 – 10:2010/ BYT – Phụ lục 28
274.		Xác định hàm lượng titan dioxit (TiO ₂) Phương pháp thể tích <i>Determination of titanium dioxide content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 – 10:2010/ BYT – Phụ lục 28
275.	Trikali citrate <i>Tripotassium citrate</i>	Xác định hàm lượng trikali citrate Phương pháp thể tích <i>Determination of tripotassium citrate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 – 11:2010/ BYT – Phụ lục 13 USPNF 2024 – Potassium citrate Monograph
276.		Xác định hàm lượng trinatri citrate Phương pháp thể tích <i>Determination of trisodium citrate content Volumetric method</i>	1,0 %	QCVN 4 – 11:2010/ BYT – Phụ lục 12 USPNF 2024 – Sodium citrate Monograph
277.	Tricloroisocyan uric (TCCA) <i>Tricloroisocyan uric</i>	Xác định hàm lượng clo hữu hiệu Phương pháp thể tích <i>Determination of available chlorine content Volumetric method</i>	0,1 %	ASTM D2022-89 (2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
278.	Nước rửa tổng hợp dùng cho nhà bếp Synthetic detergent for kitchen	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) <i>Appearance (visual observation)</i>		TCVN 6971:2001
279.		Xác định pH dung dịch 1 % <i>Determination of pH value of solution 1%</i>	1 ~ 14	TCVN 6971:2001
280.		Thử chất làm sáng huỳnh quang <i>Flourescein test</i>		TCVN 6971:2001
281.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn Phương pháp khối lượng <i>Determination of the sufactant of soluble in alcohol content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 6971:2001
282.		Xác định hàm lượng methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of methanol content GC-FID method</i>	100 mg/kg	TCVN 6971:2001
283.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 6971:2001
284.		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra chì <i>Determination of heavy metal as lead</i>	2 mg/kg	TCVN 6971:2001
285.	Dầu gội, sữa tắm Shampoo, Shower gel	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) <i>Appearance (visual observation)</i>		TCVN 6972:2001
286.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn Phương pháp khối lượng <i>Determination of the sufactant of soluble in alcohol content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 6972:2001
287.	Bột giặt Detergent	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn Phương pháp khối lượng <i>Determination of alcohol-soluble surface active agent content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 5720:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
288.	Bột giặt Detergent	Xác định hàm lượng chất không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-insoluble matter content Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 5720:2001
289.		Xác định hàm lượng nước và các chất bay hơi ở 105°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of water and volatile mater at 105°C content Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 5720:2001
290.		Xác định hàm lượng photpho tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅) Phương pháp thể tích <i>Determination of phosphorous content as phosphorus pentoxide Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 5720:2001
291.		Xác định khối lượng riêng biểu kiến trước khi nén chặt Phương pháp khối lượng <i>Bulk desity before compact Gravimetric method</i>		TCVN 5720:2001
292.	Nước lau sàn Floor cleaner	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) <i>Appearance (visual observation)</i>		TCVN 12589:2018
293.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	1 ~ 14	ISO 4316:1977
294.		Kiểm tra ngoại quan sau khi ổn định nhiệt ở 50°C ± 2 trong 8 giờ (quan sát bằng mắt) <i>Appearance after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours (visual observation)</i>	-	TCVN 12589:2018
295.		Xác định độ pH dung dịch nguyên sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ <i>Determination of pH value after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours</i>	1 ~ 14	TCVN 12589:2018/ ISO 4316:1977

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
296.	Nước lau sàn Floor cleaner	Xác định hàm lượng cặn sau bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of non-volatile residue content Gravimetric method</i>	0,01 %	ASTM D2834 – 95 (2015)
297.	Nước lau kính Glass cleaner	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) <i>Appearance (visual observation)</i>		TCVN 12590:2018
298.		Kiểm tra ngoại quan sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ <i>Appearance after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours (visual observation)</i>		TCVN 12590:2018
299.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	1 ~ 14	ISO 4316:1977
300.		Xác định độ pH dung dịch nguyên sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ <i>Determination of pH value after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours</i>	1 ~ 14	TCVN 12590:2018/ ISO 4316:1977
301.		Xác định hàm lượng cặn sau bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of non-volatile residue content Gravimetric method</i>	0,01 %	TCVN 12590:2018
302.		Xác định sức căng bề mặt dung dịch nguyên <i>Determination of surface tension</i>		TCVN 10813:2015
303.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	0,2 mg/kg	ACM THA 05 (Revision No.1, 2006)
304.		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) Phương pháp ICP-AES <i>Determination of cadmium content ICP-AES method</i>	1,0 mg/kg	ACM THA 05 (Revision No.1, 2006)
305.		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-AES <i>Determination of lead content AAS-HG method</i>	2,0 mg/kg	ACM THA 05 (Revision No.1, 2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
306.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,1 mg/kg	ACM THA 05 (Revision No.1, 2006)
307.		Thử giới hạn kim loại nặng quy ra chì <i>Heavy metal as lead limit test</i>	5 mg/kg	JSFA VIII (2009)- p.25
308.		Xác định hàm lượng phenoxyethanol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of phenoxyethanol content HPLC-UV method</i>	600 mg/kg	ACM INO 04 (Revision No.0, 2005)
309.		Xác định hàm lượng formaldehyde tự do Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of free formaldehyde content HPLC-UV method</i>	25 mg/kg	QUATEST3 1209:2024
310.		Xác định hàm lượng hydroquinone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of hydroquinone content HPLC-UV method</i>	30 mg/kg	ACM INO 03 (Revision No.0, 2005)
311.		Xác định hàm lượng methylchloroisothiazolinone, methylisothiazolinone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of methylchloroisothiazolinone content HPLC-UV method</i>	2,5 mg/kg Từng chất/ <i>Each compound</i>	QUATEST3 1043:2023
312.		Xác định hàm lượng triclocarban Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of triclocarban content HPLC-UV method</i>	7,5 mg/kg	QUATEST3 1025:2022
313.		Xác định hàm lượng triclosan Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of triclosan content HPLC-UV method</i>	37,5 mg/kg	QUATEST3 1025:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
314.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng steroids (corticoids): Prednisolone, Prednisone, Cortisone, Betamethason, Dexamethason, Triamcinolone acetanide, Hydrocortison acetate, Betamethason 17a-valerate, Mometason furoate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of corticoides content HPLC-UV method</i>	15 mg/kg Từng chất/ <i>Each compound</i>	TCVN 13647:2023 ACM 007 (Revision No.0, 2013)
315.	Mỹ phẩm (Khăn giấy ướt) <i>Cosmetics (Wet tissue)</i>	Xác định hàm lượng methylisothiazolinone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of methylisothiazolinone content HPLC-UV method</i>	2,5 mg/kg	QUATEST3 1043:2023
316.		Xác định hàm lượng methylchloroisothiazolinone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of methylchloroisothiazolinone content HPLC-UV method</i>	2,5 mg/kg	QUATEST3 1043:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
317.	Mỹ phẩm (Khăn giấy ướt) Cosmetics (Wet tissue)	Xác định hàm lượng các parabens: Methyl paraben, Ethyl Paraben, Propyl paraben, Butyl paraben, Isopropyl paraben, Isobutyl paraben, Phenyl paraben, Benzyl paraben, Pentyl paraben Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of parabens content HPLC-UV method</i>	Methyl paraben, Ethyl Paraben, Propyl paraben, Butyl paraben: 300 mg/kg Isopropyl paraben, Isobutyl paraben, Phenyl paraben, Benzyl paraben, Pentyl paraben: 15 mg/kg	ACM INO 04 (Revision No.0, 2005)
318.	Mỹ phẩm (Chất tẩy rửa) Cosmetics (Detergent)	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion tính theo LAS Phương pháp thể tích <i>Determination of anion surfactant as LAS content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 5455:1998 / ISO 2271:1989
319.		Xác định pH dung dịch 1% <i>Determination of pH value of 1% solution</i>	1 ~ 14	TCVN 5458:1991
320.	Nguyên liệu phân bón Fertilizer material	Xác định hàm lượng thioure Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of thiourea content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 298:2021
321.	Phân bón dạng lỏng Liquid fertilizer	Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		TCVN 13263- 10:2020
322.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of gravity</i>		TCVN 13263- 10:2020
323.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	1 ~ 14	TCVN 13263-9:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
324.	Phân bón dạng rắn Solid fertilizer	Xác định độ pH _{H₂O} (dung dịch 1 : 5) <i>Determination of pH_{H₂O} (1:5 solution) value</i>	1 ~ 14	TCVN 13263-9:2020
325.		Xác định hàm lượng photpho hoà tan tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of soluble phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-VIS method</i>	0,1 %	TCVN 10678:2015
326.	Phân bón silicat kiềm Silicat fertilizer	Xác định hàm lượng silic oxít hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available of silicon content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCCS 772:2020/BVTV
327.	Phân bón Fertilizer	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9297:2012
328.		Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture Karl Fischer method</i>	0,1 %	TCVN 12597:2018
329.		Xác định độ pH dung dịch 6% m/v <i>Determination of 6% m/v solution of pH value</i>	1 ~ 14	AOAC (973.04)
330.		Xác định tỷ lệ C/N Phương pháp tính toán <i>Determination of C/N ratio Calculation method</i>		TCVN 9294:2012/ TCVN 8557:2010 (QCVN 01- 189:2019/BNNPTNT)
331.		Xác định thành phần hạt qua rây Phương pháp khối lượng <i>Determination of particle size distribution Gravimetric method</i>		TCVN 4853:1989

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
332.	Phân bón ure và phân hỗn hợp NPK <i>Urea fertilizer, mixed NPK fertiliser</i>	Xác định hàm lượng biuret Phương pháp (F-AAS) <i>Determination of biuret content F-AAS method</i>	0,1 %	AOAC 976.01
333.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp thể tích <i>Determination of free acid content Volumetric method</i>	0,01 %	TCVN 9292:2019
334.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước Phương pháp thể tích <i>Determination of water soluble chloride content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 8558:2010
335.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số và chất hữu cơ Phương pháp thể tích <i>Determination of total organic carbon and organic matter Volumetric method</i>	0,5 %	TCVN 9294:2012
336.		Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic Phương pháp thể tích <i>Determination of humic and fulvic acid content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 8561:2010
337.		Xác định hàm lượng bo tan trong nước và acid Phương pháp UV-VIS <i>Determination of water and acid soluble boron content UV- VIS spectrometry method</i>	30 mg/kg	AOAC 982.01
338.		Xác định hàm lượng bo tan trong acid Phương pháp UV-VIS <i>Determination of acid -soluble boron content UV- VIS spectrometry method</i>	30 mg/kg	TCVN 13263-8:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
339.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng bo trong nước Phương pháp UV-VIS <i>Determination of water - soluble boron content UV- VIS spectrometry method</i>	4 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
340.		Xác định hàm lượng silic oxít hữu hiệu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of available of silicon content UV- VIS spectrometry method</i>	0,1 %	TCVN 11407:2019
341.		Xác định hàm lượng tổng acid amin tự do trong phân bón Phương pháp thể tích <i>Determination of total free of amino acid content Volumetric method</i>	0,6 %	TCVN 12620:2019
342.		Xác định hàm lượng nitơ (N) hữu hiệu Phương pháp thể tích <i>Determination of available nitrogen content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 9295:2012
343.		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng trong phân bón không chứa nitrate Phương pháp thể tích <i>Determination of total nitrogen content in non-nitrate fertilizer Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 8557:2010
344.		Xác định hàm lượng nitrate Phương pháp Kjeldahl Phương pháp thể tích <i>Determination of nitrate content Kjeldahl method Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 10682:2015
345.		Xác định hàm lượng photpho tổng số tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-VIS method</i>	0,01%	AOAC (958.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
346.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng photpho tan trong nước tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of soluble water of phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-VIS method</i>	0,1 %	TCVN 10678:2015
347.		Xác định hàm lượng photpho tổng số tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-VIS method</i>	0,01 %	TCVN 8563:2010
348.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of available phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-VIS method</i>	0,01 %	TCVN 8559:2010
349.		Xác định hàm lượng kali hữu hiệu tính theo kali oxít (K_2O) Phương pháp FES <i>Determination of available potassium content as potassium oxide FES method</i>	0,02 %	TCVN 8560:2018
350.		Xác định hàm lượng kali tổng số tính theo kali oxít (K_2O) Phương pháp FES <i>Determination of total potassium content as potassium oxide FES method</i>	0,02 %	TCVN 8562:2010
351.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng (S) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	0,05 %	TCVN 9296:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
352.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng Co, Mo, Ni, Cr, Pb, Cd Phương pháp ICP-AES <i>Determination of Co, Mo, Ni, Cr, Pb, Cd content ICP-AES method</i>	Co: 4,0 mg/kg Mo, Ni, Cr, Pb, Cd: 2,0 mg/kg	AOAC (2006.03)
353.		Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total calcium content F-AAS method</i>	250 mg/kg	TCVN 9284:2018
354.		Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total calcium content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 12598:2018
355.		Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total magnesium content F-AAS method</i>	100 mg/kg	TCVN 9285:2018
356.		Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total magnesium content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 12598:2018
357.		Xác định hàm lượng đồng (Cu) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total copper content F-AAS method</i>	20 mg/kg	TCVN 9286:2018
358.		Xác định hàm lượng kẽm (Zn) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total zinc content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9289:2012
359.		Xác định hàm lượng mangan (Mn) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total manganese content F-AAS method</i>	20 mg/kg	TCVN 9288:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
360.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng sắt (Fe) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of total iron content F-AAS method</i>	20 mg/kg	TCVN 9283:2018
361.		Xác định hàm lượng chì (Pb) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total lead content F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9290:2018
362.		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total cadmium content F-AAS method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 9291:2018
363.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 11403:2016
364.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) tổng số Phương pháp CV-AAS <i>Determination of total mercury content CV-AAS method</i>	0,13 mg/kg	TCVN 10676:2015
365.		Xác định hàm lượng coban (Co) Phương pháp F-AAS <i>Determination of cobalt content F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9287:2018
366.		Xác định hàm lượng crom (Cr) Phương pháp F-AAS <i>Determination of chromium content F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 10674:2015
367.		Xác định hàm lượng niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of nickel content F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 10675:2015
368.		Xác định hàm lượng selen (Se) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of selenium content HG-AAS method</i>	1,8 mg/kg	TCVN 13263- 12:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
369.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng natri (Na) tổng số Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa <i>Determination of total sodium content FES method</i>	0,02 %	TCVN 13263- 15:2021
370.		Xác định hàm lượng nhóm auxins (ICA, IAA, IPA, IBA, NAA, NOA, sodium o-nitrophenol, sodium p- nitrophenol, sodium 5-nitroguiaicolate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of auxins content HPLC-UV method</i>	ICA, IAA, IPA, IBA: 2,5 mg/kg NAA, NOA, Sodium p- nitrophenol, Sodium o- nitrophenol, Sodium 5- nitroguiaicolate : 20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
371.		Xác định hàm lượng nhóm gibberellin (GA3, GA4, GA7) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of gibberelins (GA3, GA4, GA7) content HPLC-UV method</i>	GA3, GA4, GA7: 10 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
372.		Xác định hàm lượng sodium 2,4 – dinitrophenolate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of sodium 2,4 - dinitrophenolate content HPLC-UV method</i>	20 mg/kg	QTTN/ KT3 232:2018
373.		Xác định hàm lượng vitamin B1, B2, B6 Phương pháp HPLC-FD <i>Determination of vitamin B1, B2, B6 content HPLC-FD method</i>	B1, B6: 7,5 mg/kg B2: 3,0 mg/kg	QTTN/ KT3 233:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
374.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng nhóm cytokinins (zeatin, zeatin riboside, kinetin, benzylaminipurine) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of cytokinins content HPLC-UV method</i>	Zeatin: 5 mg/kg Zeatin riboside, Kinetin, Benzylamini purin: 12,5 mg/kg	QTTN/ KT3 296:2021
375.		Xác định hàm lượng vitamin A Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin A content HPLC-UV method</i>	1 mg/kg	TCVN 13263-1:2020
376.		Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin C content HPLC-UV method</i>	25 mg/kg	QTTN/KT3 352:2022
377.		Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of vitamin E content HPLC-UV method</i>	10 mg/kg	TCVN 13263-4:2020
378.		Xác định hàm lượng paclobutrazol Phương pháp GC-FID <i>Determination of paclobutrazol content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 13762:2023
379.	Phân hỗn hợp NPK, NK, NP, PK NPK, NK, NP, PK mixed fertilizer	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
380.		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total nitrogen content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 5815: 2018
381.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅) Phương pháp khối lượng <i>Determination of avaiaible phosphorus content as phosphoric pentoxide Gravimetic method</i>	0,3 %	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
382.	Phân hỗn hợp NPK, NK, NP, PK NPK, NK, NP, PK mixed fertilizer	Xác định hàm lượng kali tính theo kali oxit (K ₂ O) Phương pháp FES <i>Determination of potassium content as potassium oxide FES method</i>	0,02 %	TCVN 5815:2018
383.	Phân Ure Urea fertilizer	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) <i>Apperance (visual observation)</i>		TCVN 2619:2014
384.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetic method</i>	0,1 %	TCVN 2620 : 2014
385.		Xác định hàm lượng biuret Phương pháp UV-VIS <i>Determination of biuret content UV-VIS method</i>	0,1 %	TCVN 2620 : 2014 TCVN 9293:2012
386.		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total nitrogen content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 2620 : 2014
387.		Xác định thành phần hạt qua rây (Hạt trong: 1-2,5 mm; Hạt đục: 2-4,5 mm) Phương pháp khối lượng <i>Determination of particle size (Clearly grain: 1-2,5 mm; Opaque grain: 2-4,5 mm) Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 2620 : 2014
388.	Phân DAP Diamonium phosphate fertilizer	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 8856 : 2018
389.		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total nitrogen content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 8856 : 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
390.	Phân DAP <i>Diamonium phosphate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp khối lượng <i>Determination of determination of avaialbe phosphorus content as phosphoric pentoxide Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 8856 : 2018
391.	Phân lân canxi magie nung chảy <i>Calcium magnesium phosphate fertilizer</i>	Xác định thành phần hạt qua rây (Nhỏ hơn 5 mm) Phương pháp khối lượng <i>Determination of particle size (Less than 5 mm) Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 1078 : 2023
392.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp khối lượng <i>Determination of avaiable phosphorus content as phosphoric pentoxide Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 1078 : 2023
393.		Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total magnesium content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 1078 : 2023
394.		Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total magnesium content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 1078 : 2023
395.	Super photphat đơn <i>Super- phosphate</i>	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) <i>Apperance (visual observation)</i>		TCVN 4440 : 2018
396.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp khối lượng <i>Determination of avaiable phosphorus content as phosphoric pentoxide Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 4440 : 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
397.	Than bùn <i>Peat</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,1 %	AOAC 967.03
398.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ Phương pháp khối lượng <i>Determination of organic matter content Gravimetric method</i>	0,5 %	AOAC 967.05
399.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng chất hữu cơ Phương pháp khối lượng <i>Determination of organic content Gravimetric method</i>	0,5 %	TCVN 4050:1985
400.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total organic cacbon content Volumetric method</i>	< 15 %	TCVN 8941:2011
401.		Xác định hàm lượng nito tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total nitrogen content Volumetric method</i>	0,05 %	TCVN 6498:1999
402.		Xác định hàm lượng nito dễ tiêu Phương pháp thể tích <i>Determination of available nitrogen content Volumetric method</i>	0,01 %	TCVN 5255:2009
403.		Xác định hàm lượng photpho tổng số tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phosphorus as phosphoric pentoxide content UV-VIS method</i>	0,02 %	TCVN 8940:2011
404.		Xác định hàm lượng photpho dễ tiêu tính theo photpho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of available phosphorus as phosphoric pentoxide content UV-VIS method</i>	4,0 mg/ 100 g	TCVN 5256:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
405.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng kali dễ tiêu tính theo kali oxít (K ₂ O) Phương pháp FES <i>Determination of available potassium as potassium oxide content FES method</i>	3 mg/ 100 g	TCVN 8662:2011
406.		Xác định hàm lượng kali tổng số tính theo kali oxít (K ₂ O) Phương pháp FES <i>Determination of total potassium as potassium oxide content FES method</i>	0,03 %	TCVN 4053:1985
407.		Xác định hàm lượng đồng (Cu), kẽm (Zn), chì (Pb), cadimi (Cd) Phương pháp F-AAS <i>Determination of copper, zinc, lead, cadmium content F-AAS method</i>	Cu: 10 mg/kg Zn: 20 mg/kg Pb: 25 mg/kg Cd: 0.5 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
408.		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
409.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	0,13 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/ <i>sampling prepare</i> TCVN 6649:2000)
410.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định độ acid/bazơ <i>Determination of acidity/ basicity</i>	0,01 %	CIPAC Handbook Vol. F, 1995 TCVN 2739:1986
411.		Xác định độ bền bảo quản ở 0°C trong 7 ngày <i>Determination of storing stability at 0°C in 7 days</i>		TCVN 8382:2010
412.		Xác định độ bền bảo quản ở 54°C trong 14 ngày <i>Determination of storing stability at 54°C in 14 days</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
413.	Thuốc bảo vệ thực vật Plant protection formulation	Xác định độ bền nhũ tương <i>Determination of emulsion stability on standing</i>		TCVN 8382:2010
414.		Xác định độ bền pha loãng <i>Determination of dilution stability</i>		TCVN 9476:2012
415.		Xác định độ bền phân tán <i>Determination of stability of dilute emulsion</i>		TCVN 8750:2014
416.		Xác định độ bọt <i>Determination of persistent foam</i>		TCVN 8050:2016
417.		Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of solubility and solution of stable</i>		TCVN 8050:2016
418.		Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of solubility and solution of stable</i>		CIPAC Handbook Vol. H, MT 197, 1995
419.		Xác định độ phân tán <i>Determination of dispersibility</i>		TCVN 8050:2016
420.		Xác định độ phân tán <i>Determination of dispersibility</i>		CIPAC Handbook Vol. F, 1995, MT 174
421.		Xác định độ tự phân tán <i>Determination of dispersibility</i>		TCVN 8050:2016
422.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	1 ~ 14	CIPAC Handbook Vol. J, MT 75-3, 2000
423.		Xác định độ mịn (rây ướt) <i>Determination of wet sieve test</i>		TCVN 8050:2016
424.		Xác định độ tái nhũ <i>Determination of re-emulsification</i>		CIPAC Handbook, Vol. K, 2003
425.		Xác định độ tự nhũ <i>Determination of initial emulsification</i>		CIPAC Handbook, Vol. K, 2003
426.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-Fischer <i>Determination of water content Karl-Fischer method</i>	0,01 %	TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
427.	Thuốc bảo vệ thực vật Plant protection formulation	Xác định khả năng thấm ướt <i>Determination of wetting</i>		TCVN 8050:2016
428.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 8050:2016
429.		Xác định tỷ suất lơ lửng <i>Determination of suspensibility</i>		TCVN 8050:2016
430.		Xác định hàm lượng 2,4-D Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 2,4-D content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook 1C, 1995
431.		Xác định hàm lượng abametin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of abametin content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 9475:2012
432.		Xác định hàm lượng acephate Phương pháp GC-FID <i>Determination of acephate content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 228:2014/BVTV
433.		Xác định hàm lượng acetamiprid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of acetamiprid content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 07:2001/CL
434.		Xác định hàm lượng acetochlor Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of acetochlor content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 08/2003-CL
435.		Xác định hàm lượng alpha naphthalen acetic acid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of alpha-cypermethrin content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 273:2015/BVTV
436.		Xác định hàm lượng aluminium phosphide Phương pháp thể tích <i>Determination of aluminium phosphide content Volumetric method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 213:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
437.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng ametryn Phương pháp GC-FID <i>Determination of ametryn content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 36:2012/BVTV
438.		Xác định hàm lượng atrazine Phương pháp GC-FID <i>Determination of atrazine content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
439.		Xác định hàm lượng azadirachtin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of azadirachtin content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 8383:2010
440.		Xác định hàm lượng azoxystrobin Phương pháp GC-FID <i>Determination of azoxystrobin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
441.		Xác định hàm lượng bensulfuron methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of bensulfuron methyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 10979:2016
442.		Xác định hàm lượng beta-cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of beta-cypermethrin Content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 08/2004-CL
443.		Xác định hàm lượng bifenthrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of bifenthrin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
444.		Xác định hàm lượng bismethiazol Phương pháp thể tích <i>Determination of bismethiazol content Volumetric method</i>	0,1 %	TCCS 37:2012/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
445.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng bispyribac sodium (nominee) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of bispyribac sodium content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 115:2000/CL
446.		Xác định hàm lượng bronopol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of bronopol content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 445:2016/BVTV
447.		Xác định hàm lượng buprofezin Phương pháp GC-FID <i>Determination of buprofezin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
448.		Xác định hàm lượng butachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of butachlor content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
449.		Xác định hàm lượng carbosulfan Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of carbosulfan content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Vol E, 1993 (P.35)
450.		Xác định hàm lượng cartap Phương pháp thể tích <i>Determination of cartap content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 8380:2010
451.		Xác định hàm lượng copper hydroxide Phương pháp thể tích <i>Determination of copper hydroxide content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 10157:2013
452.		Xác định hàm lượng cyantraniliprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of cyantraniliprole content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 304:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
453.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng cyfluthrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of cyfluthrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 94/98-CL
454.		Xác định hàm lượng cyhalofop butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of cyhalofop butyl content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
455.		Xác định hàm lượng cymoxanil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of cymoxanil content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 11732: 2016
456.		Xác định hàm lượng cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of cypermethrin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
457.		Xác định hàm lượng cyproconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of cyproconazole content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
458.		Xác định hàm lượng cyromazine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of cyromazine content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 11731: 2016
459.		Xác định hàm lượng chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of chlorantraniliprole content HLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 12476:2018
460.		Xác định hàm lượng chlorothalonil Phương pháp GC-FID <i>Determination of chlorothalonil content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
461.		Xác định hàm lượng chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of chlorfenapyr content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 12475:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
462.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng chlorpyrifos ethyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of chlorpyrifos ethyl content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 30:2011/BVTV
463.		Xác định hàm lượng chlorpyrifos methyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of chlorpyrifos methyl content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 295:2015/BVTV
464.		Xác định hàm lượng dầu khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of mineral oil content Gravimetric method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 248 : 2019
465.		Xác định hàm lượng deltamethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of deltamethrin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
466.		Xác định hàm lượng diafenthiuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of diafenthiuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 223:2014/BVTV
467.		Xác định hàm lượng difenoconazol Phương pháp GC-FID <i>Determination of difenoconazole content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
468.		Xác định hàm lượng diflubenzuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of diflubenzuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 309:2015/BVTV
469.		Xác định hàm lượng dimethoate Phương pháp GC-FID <i>Determination of dimethoate content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
470.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng dimethomorph Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of dimethomorph content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 12569:2018
471.		Xác định hàm lượng diniconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of diniconazole content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 03:2002-CL
472.		Xác định hàm lượng diuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of diuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 96:1998/CL
473.		Xác định hàm lượng đồng Phương pháp thể tích <i>Determination of copper content Volumetric method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol. E, 1993
474.		Xác định hàm lượng emamectin benzoate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of emamectin benzoate content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 66:2023/BVTV
475.		Xác định hàm lượng etofenprox Phương pháp GC-FID <i>Determination of etofenprox content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
476.		Xác định hàm lượng ethephon Phương pháp thể tích <i>Determination of ethephon content Volumetric method</i>	0,1 %	TCCS 311:2015/BVTV
477.		Xác định hàm lượng ethoxysulfuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of ethoxysulfuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 93/98-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
478.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng eugenol Phương pháp GC-FID <i>Determination of eugenol content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
479.		Xác định hàm lượng fenclorim Phương pháp GC-FID <i>Determination of fenclorim content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
480.		Xác định hàm lượng fenobucarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of fenobucarb content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
481.		Xác định hàm lượng fenoxanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of fenoxanil content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
482.		Xác định hàm lượng fenoxapro-p- ethyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of fenoxapro-p-ethyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 834:2023/BVTV
483.		Xác định hàm lượng fenpropathrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of fenpropathrin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
484.		Xác định hàm lượng fenvalerate Phương pháp GC-FID <i>Determination of fenvalerate content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
485.		Xác định hàm lượng fenitrothion Phương pháp GC-FID <i>Determination of fenitrothion content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
486.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng fipronil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of fipronil content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 10988:2016
487.		Xác định hàm lượng fluazifop-p-butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of fluazifop-p-butyl content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 070:2019
488.		Xác định hàm lượng flusilazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of flusilazole content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
489.		Xác định hàm lượng fomesafen Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of fomesafen content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 701:2023/BVTV
490.		Xác định hàm lượng fosetyl – Al Phương pháp thể tích <i>Determination of fosetyl - Al content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 10985:2016
491.		Xác định hàm lượng glufosinate ammonium Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of glufosinate ammonium content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 203:2014/BVTV
492.		Xác định hàm lượng glyphosate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of glyphosate content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 01:2009/BVTV
493.		Xác định hàm lượng gibberillic acid (GA3) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of gibberillic acid content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 10/2002-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
494.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng hexaconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of hexaconazole content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 8381:2010
495.		Xác định hàm lượng hexythiazox Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of hexythiazox content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 326:2016/BVTV
496.		Xác định hàm lượng imidacloprid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of imidacloprid content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 11730:2016
497.		Xác định hàm lượng indoxacarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of indoxacarb content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 070:2019
498.		Xác định hàm lượng indoxacarb-S Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of indoxacarb-S content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 03/CL:2005
499.		Xác định hàm lượng iprobenfos Phương pháp GC-FID <i>Determination of iprobenphos content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 231:2014/BVTV
500.		Xác định hàm lượng iprodione Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of iprodione content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 10980:2016
501.		Xác định hàm lượng isoprocarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of isoprocarb content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 206:2014/BVTV
502.		Xác định hàm lượng isoprothiolane Phương pháp GC-FID <i>Determination of isoprothiolane content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
503.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng kasugamycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of kasugamycin content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 21:2023/BVTV
504.		Xác định hàm lượng kresoxim methyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of kresoxim methyl content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
505.		Xác định hàm lượng lambda- cyhalothrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of lambda-cyhalothrin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
506.		Xác định hàm lượng lufenuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of lufenuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 11734:2016
507.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp thể tích <i>Determination of sulfur content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 8984:2011
508.		Xác định hàm lượng mancozeb Phương pháp thể tích <i>Determination of mancozeb content Volumetric method</i>	1,0 %	TCVN 12566:2018
509.		Xác định hàm lượng mandipropamid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of mandipropamide content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 333:2015/BVTV
510.		Xác định hàm lượng metalaxyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of metalaxyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 4:2009/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
511.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng metalaxyl - M Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of metalaxyl – M content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 6:2009/BVTV
512.		Xác định hàm lượng metaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of metaldehyde content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
513.		Xác định hàm lượng methyl eugenol Phương pháp GC-FID <i>Determination of methyl eugenol content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 316:2015/BVTV
514.		Xác định hàm lượng metsulfuron methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of metsulfuron methyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 10982:2016
515.		Xác định hàm lượng niclosamide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of niclosamide content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 342:2015/BVTV
516.		Xác định hàm lượng niterpyram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of niterpyram content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 74:2013/BVTV
517.		Xác định hàm lượng oxadiazon Phương pháp GC-FID <i>Determination of oxadiazon content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
518.		Xác định hàm lượng oxolinic acid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of oxolinic acid content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 10164:2013
519.		Xác định hàm lượng oxytetracycline Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of oxytetracycline content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 345:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
520.	Thuốc bảo vệ thực vật là hợp chất vô cơ của Cu <i>Plant protection formulations are inorganic compounds containing Cu</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of arsenic content HG-AAS method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 10160:2013
521.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng phosphide vô cơ Phương pháp thể tích <i>Determination of phosphide inorganic content Volumetric method</i>	0,3 g/kg	TCVN 10985:2016
522.		Xác định hàm lượng paclobutrazol Phương pháp GC-FID <i>Determination of paclobutrazol content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
523.		Xác định hàm lượng paraquat Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of paraquat content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 9476:2012
524.		Xác định hàm lượng penycuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of penycuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 9481:2012
525.		Xác định hàm lượng penoxulam Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of penoxulam content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 04:2007/CL
526.		Xác định hàm lượng permethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of permethrin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
527.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng phenthoate Phương pháp GC-FID <i>Determination of phenthoate content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
528.		Xác định hàm lượng piperonyl butoxide Phương pháp GC-FID <i>Determination of piperonyl butoxide content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 702:2018/BVTV
529.		Xác định hàm lượng prallethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of prallethrin content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 070:2019
530.		Xác định hàm lượng pretilachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of pretilachlor content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
531.		Xác định hàm lượng prochloraz Phương pháp GC-FID <i>Determination of prochloraz content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 45:2012/BVTV
532.		Xác định hàm lượng profenofos Phương pháp GC-FID <i>Determination of profenofos content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
533.		Xác định hàm lượng propagite Phương pháp GC-FID <i>Determination of propagite content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
534.		Xác định hàm lượng propamocarb Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of propamocarb content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 350:2023/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
535.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng propanil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of propanil content HPLC-UV method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
536.		Xác định hàm lượng propiconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of propiconazole content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
537.		Xác định hàm lượng propineb Phương pháp thể tích <i>Determination of propineb content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 9480:2012
538.		Xác định hàm lượng pymetrozine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of pymetrozine content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 13:2010/BVTV
539.		Xác định hàm lượng pyrazosulfuron ethyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of pyrazosulfuron ethyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 32:2023/BVTV
540.		Xác định hàm lượng pyribenzoxim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of pyribenzoxim content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 03:2006
541.		Xác định hàm lượng pyridaben Phương pháp GC-FID <i>Determination of pyridaben content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
542.		Xác định hàm lượng pyriproxyfen Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of pyriproxifen content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 353:2016/ BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
543.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng phosalon Phương pháp GC-FID <i>Determination of phosalon content GC-FID method</i>	0,1 %	Cipac Handbook, Vol D, p. 141, 1988
544.		Xác định hàm lượng quinalphos Phương pháp GC-FID <i>Determination of quinalphos content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
545.		Xác định hàm lượng quinchlorac Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of quinchlorac content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 10981:2016
546.		Xác định hàm lượng quizalofop-p- ethyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of quizalofop-p-ethyl content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
547.		Xác định hàm lượng sodium 2,4 – dinitrophenolate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of sodium 2,4 - dinitrophenolate content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 358:2015/BVTV
548.		Xác định hàm lượng sodium -5 – guaiacolate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of sodium -5 - guaiacolate content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 359:2015/BVTV
549.		Xác định hàm lượng sodium -o- nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of sodium -o- nitrophenolate content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 360:2015/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
550.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng sodium -p-nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of sodium -p-nitrophenolate content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 361:2015/BVTV
551.		Xác định hàm lượng streptomycin sulfate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of streptomycin sulfate content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 437:2016/BVTV
552.		Xác định hàm lượng tebuconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of tebuconazole content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
553.		Xác định hàm lượng tebufenozide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of tebufenozide content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 213:2014/BVTV
554.		Xác định hàm lượng tetramethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of tetramethrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 648:2017/BVTV
555.		Xác định hàm lượng thiamethoxam Phương pháp GC-FID <i>Determination of thiamethoxam content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 67:2013/BVTV
556.		Xác định hàm lượng thiobencarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of thiobencarb content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
557.		Xác định hàm lượng thiophanate methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of thiophanate methyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 8751:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
558.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng thiram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of thiram content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 13262-1:2020
559.		Xác định hàm lượng tricyclazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of tricyclazol content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 08:2002-CL
560.		Xác định hàm lượng thiosultap sodium Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of thiosultap sodium content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 836:2023/BVTV
561.		Xác định hàm lượng validamycin A Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of validamycin content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 217:2023/BVTV
562.		Xác định hàm lượng zinc phosphide Phương pháp thể tích <i>Determination of zinc phosphide content Volumetric method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 213:2018
563.		Xác định hàm lượng zineb Phương pháp thể tích <i>Determination of zineb content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 9487:2012
564.		Xác định hàm lượng alpha- cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of alpha-cypermethrin content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
565.		Xác định hàm lượng boscalid Phương pháp GC-FID <i>Determination of boscalid content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 713:2018/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
566.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng copper sulphate Phương pháp thể tích <i>Determination of copper sulphate content Volumetric method</i>	0,1 %	TCVN 10159:2013
567.		Xác định hàm lượng chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of chlorantraniliprole content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 12476:2018
568.		Xác định hàm lượng chlorfluazuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of chlorfluazuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 198:2014/BVTV
569.		Xác định hàm lượng dinotefuran Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of dinotefuran content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 12/CL:2006
570.		Xác định hàm lượng etoxazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of etoxazole content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 717:2018/BVTV
571.		Xác định hàm lượng fenitrothion Phương pháp GC-FID <i>Determination of fenitrothion content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 11/CL:2007
572.		Xác định hàm lượng metaflumizone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of metaflumizone content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 517:2016/BVTV
573.		Xác định hàm lượng metaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of metaldehyde content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 09/CL: 2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
574.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng metolachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of metolachlor content GC-FID method</i>	0,01 %	TCVN 14148:2024
575.		Xác định hàm lượng spinetoram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of spinetoram content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 362:2015/BVTV
576.		Xác định hàm lượng nhóm cytokinins (zeatin, zeatin riboside, kinetin, benzylaminipurine) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of cytokinins content HPLC-UV method</i>	Zeatin, Zeatin riboside, Kinetin, Benzylamini- purine: 5 mg/kg	TCVN 13262-4:2020
577.		Xác định hàm lượng nhóm auxins (IPA, IBA, IAA, ICA) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of cytokinins content HPLC-UV method</i>	ICA: 2 mg/kg, IAA, IPA, IBA: 4 mg/kg	TCVN 13262-3:2020
578.		Xác định hàm lượng novaluron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of novaluron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 02/CL:2007
579.		Xác định hàm lượng prothioconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of prothioconazole content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 730:2018/BVTV
580.		Xác định hàm lượng diquat dibromide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of diquat dibromide content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 882:2022/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
581.	Thuốc bảo vệ thực vật Plant protection formulation	Xác định hàm lượng MCPA Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of MCPA content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 12563:2018
582.		Xác định hàm lượng phosphorous acid Phương pháp thể tích <i>Determination of phosphorous acid content Volumetric method</i>	1,0 %	TCCS 346:2015/BVTV
583.		Xác định hàm lượng imiprothrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of imiprothrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 692:2018/BVTV
584.		Xác định hàm lượng transluthrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of transluthrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 368:2015/BVTV

Ghi chú/ Note:

- POD (c) %: Probability of detection (concentration)
- POI (c) %: Probability of identification (concentration)
- ANSI/AWWA: American national Standards Institute/ American water works Association
- IS: Indian Standard
- BS/EN: British Standard
- JIS K: Japanese industrial Standard
- ACM: Asean Cosmetic Method
- FCC: Food Chemical Codex
- USP: United States Phamarcopoeia
- ASTM: Hiệp hội Kiểm nghiệm và Vật liệu (ASTM) /American Society for Testing and Materials
- ISO: the International Organization for Standardization
- QCVN: Qui chuẩn Việt Nam/Vietnamese Technical Regulations
- TAPPI: The Technological Association of the Pulp and Paper Industry
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese National Standards.
- QTTN/ KT3, QUATEST3: phương pháp thử nội bộ/ Laboratory developed method.
- JECFA: Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives
- CIPAC: Collaborative International Pesticides Analytical Council
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- TC / TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ Thực vật — Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

thôn / *Base Standards of Plant Protection Department, Ministry of Agriculture and Rural Development.*

- 64 TCN: Tiêu chuẩn ngành – Bộ Công Thương ban hành / *Branch standards issued by Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Vietnam.*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Hóa/ Chemical Testing Laboratory****Phụ lục 1. Phương pháp xử lý mẫu cho các vật liệu thử cho chỉ tiêu xác định góc quay cực riêng**
Appendix 1: Sample treatment method for test materials for specific pole rotation criteria

STT	Tên sản phẩm/Vật liệu thử <i>Product name/Test material</i>	Phương pháp xử lý mẫu <i>Sample processing method</i>
1.	Ascorbic acid	FCC 14, 2024- Ascorbic acid monograph USP/NF 2024 - Ascorbic acid monograph
2.	Aspartame	FCC 14, 2020 - Aspartame monograph FAO FNP 52 (1992) - Aspartame monograph
3.	L-Tartaric acid	USP/NF 2024 - L-Tartaric acid monograph
4.	Sodium glutamate	USP/NF 2024- Sodium glutamate monograph
5.	Malic acid	FCC 14, 2024- Malic acid monograph USP/NF 2024 - Malic acid monograph
6.	L-Alanine	FCC 14, 2024- L-Alanine monograph USP/NF 2024- L-Alanine monograph
7.	Sucralose	FCC 14, 2024- Sucralose monograph USP/NF 2024- Sucralose monograph QCVN 4-29:2020/BYT
8.	L-Lysine HCl	FCC 14, 2024- L-Lysine monohydrochloride monograph USP/NF 2024 - L-Lysine monohydrochloride monograph
9.	L-Cysteine	FCC 14, 2024- L-Cysteine monohydrochloride monograph USP/NF 2024 - L-Cysteine monohydrochloride monograph
10.	Sodium erythobate	FCC 14, 2024- Sodium erythobate monograph FAO FNP 52 (1992) - Sodium erythobate monograph
11.	Sodium ascobate	FCC 14, 2024- Sodium ascobate monograph FAO FNP 52 (1992) - Sodium ascobate monograph
12.	Tinh dầu	TCVN 8446:2010
13.	Glycerol	FCC 14, 2024- Glycerol monograph USP/NF 2022 - Glycerin monograph FAO FNP 52 (1992) - Glycerol monograph
14.	Propylen glycol	FCC 14, 2024- Propylen glycol monograph USP/NF 2024 - Propylen glycol monograph FAO FNP 52 (1992) - Propylen glycol monograph
15.	DI-Alpha tocopherol	QCVN 4-6:2010/BYT PL 7 FAO FNP 52 (1992) - DI-Alpha tocopherol monograph USP/NF 2024 - DI-Alpha tocopherol monograph
16.	Dextrose monohydrate	FCC 14, 2024- Dextrose monohydrate USP/NF 2024 - Dextrose monohydrate
17.	Mannitol	QCVN 4-8:2010/BYT PL 1 FCC 14, 2024- Mannitol monograph USP/NF 2024 - Mannitol monograph

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa/ *Chemical Testing Laboratory*

Phụ lục 2. Phương pháp xử lý mẫu cho các vật liệu thử cho chỉ tiêu xác định độ nhớt

Appendix 2. Sample treatment method for test materials for viscosity determination

STT	Tên sản phẩm/Vật liệu thử <i>Product name/Test material</i>	Phương pháp xử lý mẫu <i>Sample processing method</i>
1.	SCMC	USP/NF 2024 - Sodium carboxymethylcellulose monograph
2.	Guar gum	USP/NF 2024 - Guar gum monograph QCVN 4-21:2011/BYT PL9
3.	Xanthan gum	USP/NF 2024 – Xanthan gum monograph
4.	Gôm đậu	QCVN 4-21:2011/BYT PL8
5.	Gôm tara	QCVN 4-21:2011/BYT PL14
6.	Gelatin	USP/NF 2024 – Gelatin monograph

